

Biểu số 01  
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

DVT: Triệu đồng

| STT | Nguồn vốn                                                                                             | Trung ương<br>giao | Địa phương<br>giao | Địa phương giao<br>Tăng (+) /Giảm (-)<br>so với Trung ương<br>giao | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------|---------|
|     | TỔNG SỐ                                                                                               | 1.095.720          | 2.282.837          | 1.187.117                                                          |         |
|     | VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                                                                              | 1.095.720          | 2.282.837          | 1.187.117                                                          |         |
| 1   | Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương                                                         | 1.027.220          | 2.214.337          | 1.187.117                                                          |         |
|     | Trong đó:                                                                                             |                    |                    |                                                                    |         |
| -   | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước                                                          | 547.220            | 547.220            |                                                                    |         |
| -   | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất                                                                       | 400.000            | 1.587.117          | 1.187.117                                                          |         |
| +   | Nguồn thu tiền sử dụng đất theo mức vốn cân đối của Bộ Tài chính                                      | 400.000            | 400.000            |                                                                    |         |
| +   | Nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất, tiền bán tài sản từ dự án khai thác quỹ đất tỉnh giao tăng thêm |                    | 1.187.117          | 1.187.117                                                          |         |
| -   | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                  | 80.000             | 80.000             |                                                                    |         |
| 2   | Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (*)                                                      | 68.500             | 68.500             |                                                                    |         |

Ghi chú:  
(\*): Thực hiện theo Nghị quyết về Kế hoạch vay và trả nợ công năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Biểu số 02**  
**CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT  | Danh mục dự án                                                                                                                                 | Chủ đầu tư                                 | Địa điểm xây dựng | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư |                                |                       | Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương |                             |                    | Lũy kế kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương đã bố trí |                             |                    | Kế hoạch năm 2024 nguồn ngân sách địa phương |                             |                    | Ghi chú                     |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|----------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------|
|      |                                                                                                                                                |                                            |                   | Số QĐ, ngày tháng năm                          | TMĐT                           |                       | Tổng số                                                       | Trong đó                    |                    | Tổng số                                                                        | Trong đó                    |                    | Tổng số                                      | Trong đó                    |                    |                             |
|      |                                                                                                                                                |                                            |                   |                                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NS Tỉnh |                                                               | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |                                                                                | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |                                              | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |                             |
|      | <b>TỔNG SỐ (A+B+C)</b>                                                                                                                         |                                            |                   |                                                | 7.334.352                      | 5.304.646             | 4.867.831                                                     | 78.000                      |                    | 1.396.944                                                                      | 102.000                     |                    | 2.214.337                                    | 134.359                     |                    |                             |
| A    | <b>NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC QUY ĐỊNH TẠI QĐ 26/2020/QĐ-TTG (NGUỒN XÂY DỰNG CƠ BẢN VỐN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC)</b>              |                                            |                   |                                                | 1.574.078                      | 770.070               | 1.843.159                                                     |                             |                    | 904.481                                                                        | 26.000                      |                    | 547.220                                      |                             |                    |                             |
| I    | <b>PHÂN CẤP CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ</b>                                                                                                       |                                            |                   |                                                |                                |                       | 1.175.955                                                     |                             |                    | 647.889                                                                        |                             |                    | 225.000                                      |                             |                    | <b>Chi tiết tại Biểu 03</b> |
| II   | <b>VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>                                                                                                        |                                            |                   |                                                | 1.574.078                      | 770.070               | 667.204                                                       |                             |                    | 256.592                                                                        | 26.000                      |                    | 322.220                                      |                             |                    |                             |
| II.1 | <b>BỐ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA VÀ DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>                                                                  |                                            |                   |                                                | 899.002                        | 144.994               | 105.884                                                       |                             |                    | 48.747                                                                         | 6.000                       |                    | 31.044                                       |                             |                    |                             |
| (a)  | <i>Dự án ODA</i>                                                                                                                               |                                            |                   |                                                | 899.002                        | 144.994               | 75.884                                                        |                             |                    | 48.747                                                                         | 6.000                       |                    | 16.044                                       |                             |                    |                             |
| (1)  | <b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</b>                                                                                                   |                                            |                   |                                                | 564.145                        | 69.732                | 45.884                                                        |                             |                    | 39.747                                                                         |                             |                    | 6.044                                        |                             |                    |                             |
| 1    | Đổi ứng dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Kon Tum                                                                    | Sở Kế hoạch và Đầu tư                      | Toàn tỉnh         | 669-14/7/2017                                  | 564.145                        | 69.732                | 45.884                                                        |                             |                    | 39.747                                                                         |                             |                    | 6.044                                        |                             |                    |                             |
| (2)  | <b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</b>                                                                                               |                                            |                   |                                                | 334.857                        | 75.262                | 30.000                                                        |                             |                    | 9.000                                                                          | 6.000                       |                    | 10.000                                       |                             |                    |                             |
| 1    | Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Kon Tum                                                                     | Sở Nông nghiệp và PTNT                     | Toàn tỉnh         | 148/TTg-QHQT, 02/02/2021; 271-31/5/2023        | 334.857                        | 75.262                | 30.000                                                        |                             |                    | 9.000                                                                          | 6.000                       |                    | 10.000                                       |                             |                    |                             |
| b)   | <i>Đổi ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia</i>                                                                                    | <i>Các chủ đầu tư</i>                      | <i>Toàn tỉnh</i>  |                                                |                                |                       | 30.000                                                        |                             |                    |                                                                                |                             |                    | 15.000                                       |                             |                    |                             |
| II.2 | <b>NHIỆM VỤ QUY HOẠCH / NHIỆM VỤ KHÁC</b>                                                                                                      |                                            |                   |                                                | 4.000                          | 4.000                 | 21.402                                                        |                             |                    | 1.600                                                                          |                             |                    | 17.400                                       |                             |                    |                             |
| 1    | Xây mới, mở rộng và nâng cấp các Nghĩa trang liệt sĩ và nhà bia tưởng niệm liệt sĩ, thay bia mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2025 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội        | Toàn tỉnh         | 55-13/6/2023                                   | 4.000                          | 4.000                 | 6.402                                                         |                             |                    | 1.600                                                                          |                             |                    | 2.400                                        |                             |                    |                             |
| -    | <i>Trong đó: Nhà bia tưởng niệm liệt sĩ huyện Ia H'Drai (Nhà bia và các hạng mục phụ trợ)</i>                                                  | <i>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</i> | <i>Ia H'Drai</i>  | 55-13/6/2023                                   | 4.000                          | 4.000                 |                                                               |                             |                    |                                                                                |                             |                    | 2.400                                        |                             |                    |                             |
| 2    | Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã                                                                                                  | Các chủ đầu tư                             | Toàn tỉnh         |                                                |                                |                       | 15.000                                                        |                             |                    |                                                                                |                             |                    | 15.000                                       |                             |                    | <b>Chi tiết tại Biểu 03</b> |
| II.3 | <b>TRẢ NỢ QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH</b>                                                                                                  | <b>Các chủ đầu tư</b>                      |                   |                                                |                                |                       | 22.700                                                        |                             |                    | 4.500                                                                          |                             |                    | 16.000                                       |                             |                    |                             |
| II.4 | <b>THỰC HIỆN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSDP</b>                                                                                                        |                                            |                   |                                                | 671.076                        | 621.076               | 517.218                                                       |                             |                    | 201.745                                                                        | 20.000                      |                    | 257.776                                      |                             |                    |                             |
| a)   | <i>Dự án chuyển tiếp sang năm 2024</i>                                                                                                         |                                            |                   |                                                | 568.139                        | 518.139               | 414.863                                                       |                             |                    | 201.745                                                                        | 20.000                      |                    | 178.972                                      |                             |                    |                             |

| STT | Danh mục dự án                                                                                             | Chủ đầu tư                                               | Địa điểm xây dựng | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư   |                                |                       | Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương |                             |                    | Lũy kế kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương đã bố trí |          |                             | Kế hoạch năm 2024 nguồn ngân sách địa phương |                    |         | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|----------------------------------------------|--------------------|---------|---------|
|     |                                                                                                            |                                                          |                   | Số QĐ, ngày tháng năm                            | TMĐT                           |                       | Tổng số                                                       | Trong đó                    |                    | Tổng số                                                                        | Trong đó |                             | Tổng số                                      | Trong đó           |         |         |
|     |                                                                                                            |                                                          |                   |                                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NS Tỉnh |                                                               | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |                                                                                | Tổng số  | Thu hồi các khoản ứng trước |                                              | Thanh toán nợ XDCB | Tổng số |         |
| (1) | Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2024                                        |                                                          |                   |                                                  | 438.139                        | 388.139               | 310.587                                                       |                             |                    | 184.245                                                                        | 20.000   |                             | 123.972                                      |                    |         |         |
| 1   | Xây mới 04 hồ chứa nước phòng cháy chữa cháy Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh                             | BQL Khu BTTN Ngọc Linh                                   | Đăk Glei          | NQ 54-29/4/2021; 677-30/12/2021                  | 38.000                         | 38.000                | 36.000                                                        |                             |                    | 17.000                                                                         |          |                             | 19.000                                       |                    |         |         |
| 2   | Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất chương trình, lưu trữ và truyền dẫn phát sóng phát thanh                 | Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh                       | Kon Tum           | 135-27/10/2022                                   | 10.535                         | 10.535                | 10.365                                                        |                             |                    | 9.082                                                                          |          |                             | 1.283                                        |                    |         |         |
| 3   | Nhà thi đấu tổng hợp tỉnh Kon Tum                                                                          | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                          | Kon Tum           | 1387-12/12/2018; 1465-23/12/2019 939-25/9/2020   | 99.500                         | 99.500                | 88.800                                                        |                             |                    | 57.137                                                                         |          |                             | 31.663                                       |                    |         |         |
| 4   | Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị bàn, ghế và các trang thiết bị khác tại Hội trường Ngọc Linh              | Văn phòng UBND tỉnh                                      | Kon Tum           | 190-31/12/2022                                   | 9.833                          | 9.833                 | 9.936                                                         |                             |                    | 2.566                                                                          |          |                             | 5.000                                        |                    |         |         |
| 5   | Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH 22, huyện Kon Rẫy                                                              | UBND huyện Kon Rẫy                                       | Kon Rẫy           | NQ 10-12/3/2021; 622-01/12/2021                  | 50.000                         | 50.000                | 45.000                                                        |                             |                    | 20.000                                                                         |          |                             | 25.000                                       |                    |         |         |
| 6   | Cầu qua sông Đăk Blà tại thôn 12, xã Đăk Rùong, huyện Kon Rẫy                                              | UBND huyện Kon Rẫy                                       | Kon Rẫy           | NQ 09-12/3/2021; 623-01/12/2021                  | 50.000                         | 50.000                | 45.000                                                        |                             |                    | 38.000                                                                         |          |                             | 7.000                                        |                    |         |         |
| 7   | Tôn tạo, phục dựng, sửa chữa, xây dựng Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum                    | UBND huyện Tu Mơ Rông                                    | Tu Mơ Rông        | NQ 62-09/12/2021; 571-06/9/2022; 694-14/11/2022  | 18.036                         | 18.036                | 17.886                                                        |                             |                    | 7.460                                                                          |          |                             | 10.426                                       |                    |         |         |
| 8   | Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, an toàn giao thông đoạn từ Km0 - Km39+500, Tỉnh lộ 673     | Sở Giao thông vận tải                                    | Đăk Glei          | NQ 30-09/7/2021; 235-22/3/2022                   | 162.235                        | 112.235               | 57.600                                                        |                             |                    | 33.000                                                                         | 20.000   |                             | 24.600                                       |                    |         |         |
| (2) | Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2024                                                                      |                                                          |                   |                                                  | 130.000                        | 130.000               | 104.276                                                       |                             |                    | 17.500                                                                         |          |                             | 55.000                                       |                    |         |         |
| 1   | Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh Kon Tum                                                                  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                          | Kon Tum           | 1388-12/12/2018; 1461-23/12/2019; 632-03/12/2021 | 90.000                         | 90.000                | 79.500                                                        |                             |                    | 13.000                                                                         |          |                             | 40.000                                       |                    |         |         |
| 2   | Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản huyện Ia H'Drai                                                                | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh                                  | Ia H'Drai         | NQ 03-09/7/2021; 1781-18/11/2022                 | 40.000                         | 40.000                | 24.776                                                        |                             |                    | 4.500                                                                          |          |                             | 15.000                                       |                    |         |         |
| b)  | Dự án khởi công mới trong năm 2024                                                                         |                                                          |                   |                                                  | 102.937                        | 102.937               | 102.355                                                       |                             |                    |                                                                                |          |                             | 78.804                                       |                    |         |         |
| (1) | Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024                                                                          |                                                          |                   |                                                  | 25.282                         | 25.282                | 24.700                                                        |                             |                    |                                                                                |          |                             | 24.700                                       |                    |         |         |
| 1   | Đầu tư hệ thống thiết bị xe truyền hình lưu động tiêu chuẩn HD                                             | Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh                       | Kon Tum           | NQ 50-29/4/2021; 584-24/11/2023                  | 25.282                         | 25.282                | 24.700                                                        |                             |                    |                                                                                |          |                             | 24.700                                       |                    |         |         |
| (2) | Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2024                                                                      |                                                          |                   |                                                  | 77.655                         | 77.655                | 77.655                                                        |                             |                    |                                                                                |          |                             | 54.104                                       |                    |         |         |
| 1   | Kè chống sạt lở bờ suối biên giới đoạn giữa cột mốc 22/3-23/4 trên biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia | Cơ quan thường trực BCĐ công tác biên giới (Sở Ngoại vụ) | Ia H'Drai         | 563-14/11/2023                                   | 38.840                         | 38.840                | 38.840                                                        |                             |                    |                                                                                |          |                             | 30.000                                       |                    |         |         |
| 2   | Cơ sở huấn luyện dự bị động viên/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum                                           | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh                                  | Đăk Tô            | NQ 55-29/4/2021; 174-28/4/2023; 582-24/11/2023   | 38.815                         | 38.815                | 38.815                                                        |                             |                    |                                                                                |          |                             | 24.104                                       |                    |         |         |
| B   | NGUỒN THU XỐ SỔ KIẾN THIẾT                                                                                 |                                                          |                   |                                                  | 356.322                        | 298.869               | 182.178                                                       |                             |                    | 15.816                                                                         |          |                             | 80.000                                       |                    |         |         |
| I   | LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH                                                                          |                                                          |                   |                                                  | 337.226                        | 279.773               | 164.178                                                       |                             |                    | 2.816                                                                          |          |                             | 75.000                                       |                    |         |         |

| STT  | Danh mục dự án                                                                                                                        | Chủ đầu tư                      | Địa điểm xây dựng | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư  |                                |                       | Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương |                             |                    | Lũy kế kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương đã bố trí |          |                             | Kế hoạch năm 2024 nguồn ngân sách địa phương |                    |         | Ghi chú |                             |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|----------------------------------------------|--------------------|---------|---------|-----------------------------|
|      |                                                                                                                                       |                                 |                   | Số QĐ, ngày tháng năm                           | TMDT                           |                       | Tổng số                                                       | Trong đó                    |                    | Tổng số                                                                        | Trong đó |                             | Tổng số                                      | Trong đó           |         |         |                             |
|      |                                                                                                                                       |                                 |                   |                                                 | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NS Tỉnh |                                                               | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |                                                                                | Tổng số  | Thu hồi các khoản ứng trước |                                              | Thanh toán nợ XDCB | Tổng số |         | Thu hồi các khoản ứng trước |
| a)   | Dự án chuyển tiếp sang năm 2024                                                                                                       |                                 |                   |                                                 | 62.900                         | 5.447                 | 5.447                                                         |                             |                    |                                                                                | 2.816    |                             |                                              | 2.631              |         |         |                             |
| (1)  | Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2024                                                                   |                                 |                   |                                                 | 62.900                         | 5.447                 | 5.447                                                         |                             |                    |                                                                                | 2.816    |                             |                                              | 2.631              |         |         |                             |
| 1    | Đổi ứng Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn                                                             | Sở Y tế                         | Toàn tỉnh         | 1178-30/11/2020                                 | 62.900                         | 5.447                 | 5.447                                                         |                             |                    |                                                                                | 2.816    |                             |                                              | 2.631              |         |         |                             |
| b)   | Dự án khởi công mới trong năm 2024                                                                                                    |                                 |                   |                                                 | 274.326                        | 274.326               | 158.731                                                       |                             |                    |                                                                                |          |                             |                                              | 72.369             |         |         |                             |
| (1)  | Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2024                                                                                                 |                                 |                   |                                                 | 274.326                        | 274.326               | 158.731                                                       |                             |                    |                                                                                |          |                             |                                              | 72.369             |         |         |                             |
| 1    | Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường bệnh (giai                        | Sở Y tế                         | Kon Tum           | 585-24/11/2023                                  | 274.326                        | 274.326               | 158.731                                                       |                             |                    |                                                                                |          |                             |                                              | 72.369             |         |         |                             |
| II   | LĨNH VỰC VĂN HÓA                                                                                                                      |                                 |                   |                                                 | 19.096                         | 19.096                | 18.000                                                        |                             |                    |                                                                                | 13.000   |                             |                                              | 5.000              |         |         |                             |
| a)   | Dự án chuyển tiếp sang năm 2024                                                                                                       |                                 |                   |                                                 | 19.096                         | 19.096                | 18.000                                                        |                             |                    |                                                                                | 13.000   |                             |                                              | 5.000              |         |         |                             |
| (1)  | Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2024                                                                   |                                 |                   |                                                 | 19.096                         | 19.096                | 18.000                                                        |                             |                    |                                                                                | 13.000   |                             |                                              | 5.000              |         |         |                             |
| 1    | Trung bày Bảo tàng ngoài trời                                                                                                         | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Kon Tum           | 1310-06/12/2017; 1203-31/10/2018; 126-16/3/2022 | 19.096                         | 19.096                | 18.000                                                        |                             |                    |                                                                                | 13.000   |                             |                                              | 5.000              |         |         |                             |
| C    | NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT                                                                                                            |                                 |                   |                                                 | 5.403.952                      | 4.235.707             | 2.842.494                                                     | 78.000                      |                    |                                                                                | 476.647  | 76.000                      |                                              | 1.587.117          | 134.359 |         |                             |
| I    | PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐƯỢC HƯỞNG                                                                                    |                                 |                   |                                                 |                                |                       |                                                               |                             |                    |                                                                                |          |                             |                                              | 352.000            |         |         | Chi tiết tại Biểu 03        |
| II   | CHI QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI                                                                                                                   |                                 |                   |                                                 |                                |                       |                                                               |                             |                    |                                                                                |          |                             |                                              | 40.000             |         |         |                             |
| II.1 | Hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện cho các huyện, thành phố                                                                              |                                 |                   |                                                 |                                |                       |                                                               |                             |                    |                                                                                |          |                             |                                              | 20.000             |         |         | Chi tiết tại Biểu 03        |
| II.2 | Chi quản lý đất đai tại tỉnh                                                                                                          |                                 |                   |                                                 |                                |                       |                                                               |                             |                    |                                                                                |          |                             |                                              | 20.000             |         |         |                             |
| III  | BỔ SUNG QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT                                                                                                            |                                 |                   |                                                 |                                |                       |                                                               |                             |                    |                                                                                |          |                             |                                              | 8.000              |         |         |                             |
| IV   | NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THUẾ ĐẤT, TIỀN BÁN TÀI SẢN TỪ DỰ ÁN KHAI THÁC QUỸ ĐẤT TỈNH GIAO TĂNG THÊM (PHÂN BỐ THEO TIẾN ĐỘ NGUỒN THU |                                 |                   |                                                 | 5.403.952                      | 4.235.707             | 2.842.494                                                     | 78.000                      |                    |                                                                                | 476.647  | 76.000                      |                                              | 1.187.117          | 134.359 |         |                             |
| IV.1 | PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐƯỢC HƯỞNG (dự toán giao tăng thêm - chi theo tiến độ nguồn thu)                              |                                 |                   |                                                 |                                |                       |                                                               |                             |                    |                                                                                |          |                             |                                              | 88.000             |         |         |                             |
| IV.2 | CHI QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI                                                                                                                   |                                 |                   |                                                 |                                |                       |                                                               |                             |                    |                                                                                |          |                             |                                              | 130.593            |         |         |                             |
| -    | Hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện cho các huyện, thành phố                                                                              |                                 |                   |                                                 |                                |                       |                                                               |                             |                    |                                                                                |          |                             |                                              | 39.000             |         |         | Chi tiết tại Biểu 03        |
| -    | Chi quản lý đất đai tại tỉnh                                                                                                          |                                 |                   |                                                 |                                |                       |                                                               |                             |                    |                                                                                |          |                             |                                              | 91.593             |         |         |                             |
| IV.3 | BỔ SUNG QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT                                                                                                            | Các chủ đầu tư                  | Toàn tỉnh         |                                                 |                                |                       |                                                               |                             |                    |                                                                                |          |                             |                                              | 22.553             |         |         |                             |

| STT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư                                                                                        | Địa điểm xây dựng | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư   |                                |                       | Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương |                             |                    | Lũy kế kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương đã bố trí |                             |                    | Kế hoạch năm 2024 nguồn ngân sách địa phương |                             |                    | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|----------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                            |                                                                                                   |                   | Số QĐ, ngày tháng năm                            | TMDT                           |                       | Tổng số                                                       | Trong đó                    |                    | Tổng số                                                                        | Trong đó                    |                    | Tổng số                                      | Trong đó                    |                    |         |
|      |                                                                                                                                                                            |                                                                                                   |                   |                                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NS Tỉnh |                                                               | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |                                                                                | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |                                              | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |         |
| IV.4 | CHI ĐÈN BÙ GPMB CỦA CÁC DỰ ÁN MÀ NHÀ ĐẦU TƯ ĐÃ TỰ NGUYỆN ỨNG TRƯỚC                                                                                                         | Quý phát triển đất                                                                                | Kon Tum           |                                                  |                                |                       |                                                               |                             |                    |                                                                                |                             |                    | 30.000                                       |                             |                    |         |
| IV.5 | PHÂN BỐ CHI ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN                                                                                                                                               |                                                                                                   |                   |                                                  | 5.403.952                      | 4.235.707             | 2.842.494                                                     | 78.000                      |                    | 476.647                                                                        | 76.000                      |                    | 915.971                                      | 134.359                     |                    |         |
| I    | BỐ TRÍ ĐỐI ỨNG DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSTW                                                                                                                                      |                                                                                                   |                   |                                                  | 1.779.055                      | 643.170               | 479.513                                                       |                             |                    | 66.589                                                                         |                             |                    | 175.000                                      | 10.000                      |                    |         |
| a)   | Dự án chuyển tiếp sang năm 2024                                                                                                                                            |                                                                                                   |                   |                                                  | 1.779.055                      | 643.170               | 479.513                                                       |                             |                    | 66.589                                                                         |                             |                    | 175.000                                      | 10.000                      |                    |         |
| (1)  | Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng năm 2024                                                                                                              |                                                                                                   |                   |                                                  | 479.055                        | 243.170               | 219.513                                                       |                             |                    | 66.589                                                                         |                             |                    | 125.000                                      |                             |                    |         |
| 1    | Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng Doanh trại các đơn vị thuộc Sư đoàn 10 tại xã Hòa Bình,                                                         | UBND thành phố Kon Tum                                                                            | Kon Tum           | NQ 66-29/4/2021; 747-05/11/2021                  | 129.513                        | 82.513                | 82.513                                                        |                             |                    | 25.000                                                                         |                             |                    | 57.500                                       |                             |                    |         |
| 2    | Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)                                                                          | BQL các dự án 98                                                                                  | Kon Tum           | 868-30/10/2013; 1057-30/10/2015                  | 236.767                        | 118.384               | 106.000                                                       |                             |                    | 28.130                                                                         |                             |                    | 50.000                                       |                             |                    |         |
| 3    | Nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Ia H'Drai (Hạng mục: Xây dựng bệnh viện Đa khoa huyện 60 giường bệnh)                                                                        | Sở Y tế                                                                                           | Ia H'Drai         | NQ 71-09/12/2020; NQ 13-05/7/2021; 467-28/5/2021 | 112.775                        | 42.273                | 31.000                                                        |                             |                    | 13.459                                                                         |                             |                    | 17.500                                       |                             |                    |         |
| (2)  | Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao sau năm 2024                                                                                                                          |                                                                                                   |                   |                                                  | 1.300.000                      | 400.000               | 260.000                                                       |                             |                    |                                                                                |                             |                    | 50.000                                       | 10.000                      |                    |         |
| 1    | Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi                                             | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum | Kon Plong         | NQ 17-29/4/2021; 683-30/12/2021                  | 1.300.000                      | 400.000               | 260.000                                                       |                             |                    |                                                                                |                             |                    | 50.000                                       | 10.000                      |                    |         |
| II   | THỰC HIỆN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSĐP                                                                                                                                           |                                                                                                   |                   |                                                  | 3.624.897                      | 3.592.537             | 2.362.981                                                     | 78.000                      |                    | 410.057                                                                        | 76.000                      |                    | 740.971                                      | 124.359                     |                    |         |
| a)   | Dự án chuyển tiếp sang năm 2024                                                                                                                                            |                                                                                                   |                   |                                                  | 3.624.897                      | 3.592.537             | 2.362.981                                                     | 78.000                      |                    | 410.057                                                                        | 76.000                      |                    | 740.971                                      | 124.359                     |                    |         |
| (1)  | Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng năm 2024                                                                                                              |                                                                                                   |                   |                                                  | 643.046                        | 643.046               | 511.031                                                       |                             |                    | 182.243                                                                        |                             |                    | 318.872                                      | 5.900                       |                    |         |
| 1    | Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh                                                                                                                            | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum | Kon Tum           | 910-28/10/2015; 51-25/01/2021                    | 75.000                         | 75.000                | 66.800                                                        |                             |                    | 56.151                                                                         |                             |                    | 10.649                                       |                             |                    |         |
| 2    | Trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban ngành và các hạng mục phụ trợ                                                                                        | Văn phòng UBND tỉnh                                                                               | Kon Tum           | NQ 41-29/4/2021; 256-11/5/2022                   | 245.000                        | 245.000               | 220.500                                                       |                             |                    | 106.092                                                                        |                             |                    | 114.000                                      |                             |                    |         |
| 3    | Đường dẫn vào cầu số 01 qua sông Đăk Bla gần với chính trang đô thị                                                                                                        | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum | Kon Tum           | 294-02/4/2019; 728-15/7/2019                     | 57.000                         | 57.000                | 24.300                                                        |                             |                    | 7.000                                                                          |                             |                    | 9.000                                        |                             |                    |         |
| 4    | Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đăk Bla gần với chính trang đô thị                                                                                                        | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum | Kon Tum           | 293-02/4/2019; 726-15/7/2019                     | 87.000                         | 87.000                | 48.300                                                        |                             |                    | 10.000                                                                         |                             |                    | 38.300                                       |                             |                    |         |
| 5    | Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum | UBND thành phố Kon Tum                                                                            | Kon Tum           | 205-27/02/2019; 147-08/3/2021                    | 35.083                         | 35.083                | 31.500                                                        |                             |                    | 3.000                                                                          |                             |                    | 28.000                                       |                             |                    |         |
| 6    | Chỉnh trang đô thị, di dời Bến xe Kon Tum về phía Bắc Thành phố Kon Tum theo quy hoạch (cập nhật di dời Cửa hàng                                                           | Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh                                                                 | Kon Tum           | 1230-09/12/2020; 290-14/4/2021                   | 16.923                         | 16.923                | 16.923                                                        |                             |                    |                                                                                |                             |                    | 16.923                                       |                             |                    |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                   | Chủ đầu tư                                                                                        | Địa điểm xây dựng | Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư   |                                |                       | Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương |                             |                    | Lũy kế kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương đã bố trí |                             |                    | Kế hoạch năm 2024 nguồn ngân sách địa phương |                             |                    | Ghi chú               |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|----------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------|
|     |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                   |                   | Số QĐ, ngày tháng năm                            | TMDT                           |                       | Tổng số                                                       | Trong đó                    |                    | Tổng số                                                                        | Trong đó                    |                    | Tổng số                                      | Trong đó                    |                    |                       |
|     |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                   |                   |                                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NS Tỉnh |                                                               | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |                                                                                | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |                                              | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB |                       |
| 7   | Đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngục Kon Tum                                                                                                                         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum | Kon Tum           | 1452a-30/11/2016; 1153-31/10/2017; 277-16/5/2022 | 127.040                        | 127.040               | 102.708                                                       |                             |                    |                                                                                |                             |                    | 102.000                                      | 5.900                       |                    |                       |
| (2) | Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2024                                                                                                                                            |                                                                                                   |                   |                                                  | 2.981.851                      | 2.949.491             | 1.851.950                                                     | 78.000                      |                    | 227.814                                                                        | 76.000                      |                    | 422.099                                      | 118.459                     |                    |                       |
| 1   | Khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu du lịch Ngục Kon Tum                                                                                                         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum | Kon Tum           | 1451-29/12/2017; 889-22/8/2018                   | 100.000                        | 100.000               | 93.000                                                        | 2.000                       |                    | 170                                                                            |                             |                    | 2.000                                        | 2.000                       |                    |                       |
| 2   | Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ - phạm vi cầu nổi qua sông Đăk Bla)                                                                       | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum | Kon Tum           | 985-13/9/2019; 826-06/9/2021                     | 457.126                        | 457.126               | 340.000                                                       |                             |                    | 17.993                                                                         |                             |                    | 100.000                                      | 40.000                      |                    |                       |
| 3   | Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại Trung tâm thể dục thể thao                                                                                                      | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum | Kon Tum           | 510-22/5/2019; 1172-23/10/2019                   | 197.223                        | 197.223               | 183.700                                                       | 30.000                      |                    | 84.000                                                                         | 15.000                      |                    | 11.266                                       | 11.266                      |                    | Hoàn thành Hợp phần 1 |
| 4   | Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai                                                                                                   | BQL Khu kinh tế tỉnh                                                                              | Kon Tum           | 939-03/9/2019; 1125-16/10/2019                   | 272.240                        | 272.240               | 241.250                                                       | 34.000                      |                    | 51.236                                                                         | 34.000                      |                    | 70.000                                       |                             |                    |                       |
| 5   | Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei                                                                                                                                       | UBND huyện Đăk Glei                                                                               | Đăk Glei          | NQ 52-29/4/2021; 1066-15/11/2021                 | 86.550                         | 70.000                | 70.000                                                        |                             |                    |                                                                                |                             |                    | 25.000                                       |                             |                    |                       |
| 6   | Đường từ trung tâm huyện Kon Plông kết nối đường Đồng Trường Sơn                                                                                                                 | UBND huyện Kon Plong                                                                              | Kon Plong         | NQ 31-09/7/2021; 485-24/8/2022                   | 60.810                         | 45.000                | 45.000                                                        |                             |                    |                                                                                |                             |                    | 25.000                                       |                             |                    |                       |
| 7   | Nâng cấp, mở rộng đường ĐH51 (đường liên xã Kon Đào - Văn Lem)                                                                                                                   | UBND huyện Đăk Tô                                                                                 | Đăk Tô            | NQ 53-29/4/2021; 36-27/01/2023                   | 99.620                         | 99.620                | 90.000                                                        |                             |                    |                                                                                |                             |                    | 25.000                                       |                             |                    |                       |
| 8   | Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại Phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum                                  | UBND thành phố Kon Tum                                                                            | Kon Tum           | 204-27/02/2019; 147-08/3/2021                    | 108.937                        | 108.937               | 105.000                                                       |                             |                    | 15.000                                                                         |                             |                    | 50.000                                       |                             |                    |                       |
| 9   | Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum | UBND thành phố Kon Tum                                                                            | Kon Tum           | 206-27/02/2019; 239-30/3/2021                    | 383.993                        | 383.993               | 364.000                                                       |                             |                    | 20.500                                                                         | 15.000                      |                    | 93.833                                       | 65.193                      |                    |                       |
| 10  | Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Trần Phú đến cầu treo Kon Klor)                                      | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum | Kon Tum           | 1058-30/10/2015                                  | 605.689                        | 605.689               | 160.000                                                       | 6.000                       |                    | 19.804                                                                         | 6.000                       |                    | 10.000                                       |                             |                    |                       |
| 11  | Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)                                   | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum | Kon Tum           | 1057-30/10/2015                                  | 609.663                        | 609.663               | 160.000                                                       | 6.000                       |                    | 19.112                                                                         | 6.000                       |                    | 10.000                                       |                             |                    |                       |

**Biểu số 03**  
**PHÂN CẤP, HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2024**

*ĐVT: Triệu đồng*

| TT | Đơn vị                                                        | Tổng số | Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg |                                                                         |                                                         |                                                                     |                                                              |                                              |                                                   |                                               | Thu tiền sử dụng đất |                                                             |                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                     | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|    |                                                               |         | Tổng                                                                       | Trong đó:                                                               |                                                         |                                                                     |                                                              |                                              |                                                   |                                               | Tổng số              | Trong đó                                                    |                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                     |         |
|    |                                                               |         |                                                                            | Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại Nghị quyết 63/2020/N Q-HĐND | Hỗ trợ có mục tiêu phát triển các vùng kinh tế động lực | Hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới | Hỗ trợ có mục tiêu đầu tư phát triển hạ tầng cụm công nghiệp | Hỗ trợ có mục tiêu đầu tư chỉnh trang đô thị | Hỗ trợ có mục tiêu đầu tư các công trình cấp bách | Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã |                      | Phân cấp đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối | Hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện cho các huyện, thành phố thực hiện nhiệm vụ Chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai | Hỗ trợ có mục tiêu từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giao tăng thu so với dự toán trung ương giao để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và |         |
|    | Tổng số                                                       | 739.000 | 240.000                                                                    | 81.791                                                                  | 56.709                                                  | 28.000                                                              | 21.000                                                       | 30.000                                       | 7.500                                             | 15.000                                        | 499.000              | 440.000                                                     | 20.000                                                                                                                       | 39.000                                                                                                                                                                                                              |         |
| I  | Phân cấp ngân sách huyện được hưởng theo dự toán giao cân đối | 612.000 | 240.000                                                                    | 81.791                                                                  | 56.709                                                  | 28.000                                                              | 21.000                                                       | 30.000                                       | 7.500                                             | 15.000                                        | 372.000              | 352.000                                                     | 20.000                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 1  | Thành phố Kon Tum                                             | 268.912 | 88.760                                                                     | 16.410                                                                  | 30.000                                                  | 4.000                                                               | 7.000                                                        | 30.000                                       |                                                   | 1.350                                         | 180.152              | 176.352                                                     | 3.800                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 2  | Huyện Đắk Hà                                                  | 38.775  | 19.375                                                                     | 7.025                                                                   |                                                         | 4.000                                                               | 7.000                                                        |                                              |                                                   | 1.350                                         | 19.400               | 17.600                                                      | 1.800                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 3  | Huyện Đắk Tô                                                  | 35.221  | 20.221                                                                     | 7.371                                                                   |                                                         | 2.000                                                               | 7.000                                                        |                                              | 2.500                                             | 1.350                                         | 15.000               | 13.200                                                      | 1.800                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 4  | Huyện Tu Mơ Rông                                              | 13.528  | 11.640                                                                     | 7.590                                                                   |                                                         | 2.700                                                               |                                                              |                                              |                                                   | 1.350                                         | 1.888                | 88                                                          | 1.800                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 5  | Huyện Ngọc Hồi                                                | 35.546  | 11.746                                                                     | 7.396                                                                   |                                                         | 3.000                                                               |                                                              |                                              |                                                   | 1.350                                         | 23.800               | 22.000                                                      | 1.800                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 6  | Huyện Đắk Glei                                                | 23.300  | 13.580                                                                     | 8.030                                                                   |                                                         | 2.700                                                               |                                                              |                                              |                                                   | 2.850                                         | 9.720                | 7.920                                                       | 1.800                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 7  | Huyện Sa Thầy                                                 | 34.982  | 11.182                                                                     | 7.832                                                                   |                                                         | 2.000                                                               |                                                              |                                              |                                                   | 1.350                                         | 23.800               | 22.000                                                      | 1.800                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 8  | Huyện Ia H'Drai                                               | 16.076  | 9.876                                                                      | 5.926                                                                   |                                                         | 2.600                                                               |                                                              |                                              |                                                   | 1.350                                         | 6.200                | 4.400                                                       | 1.800                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 9  | Huyện Kon Rẫy                                                 | 15.678  | 13.438                                                                     | 6.588                                                                   |                                                         | 3.000                                                               |                                                              |                                              | 2.500                                             | 1.350                                         | 2.240                | 440                                                         | 1.800                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 10 | Huyện Kon Plông                                               | 129.982 | 40.182                                                                     | 7.623                                                                   | 26.709                                                  | 2.000                                                               |                                                              |                                              | 2.500                                             | 1.350                                         | 89.800               | 88.000                                                      | 1.800                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                     |         |

| TT | Đơn vị                                                                                                                                                                     | Tổng số | Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg |                                                                        |                                                         |                                                                     |                                                              |                                              |                                                   |                                               | Thu tiền sử dụng đất |                                                             |                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                     | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                            |         | Tổng                                                                       | Trong đó:                                                              |                                                         |                                                                     |                                                              |                                              |                                                   |                                               | Tổng số              | Trong đó                                                    |                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                     |         |
|    |                                                                                                                                                                            |         |                                                                            | Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại Nghị quyết 63/2020/NQ-HĐND | Hỗ trợ có mục tiêu phát triển các vùng kinh tế động lực | Hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới | Hỗ trợ có mục tiêu đầu tư phát triển hạ tầng cụm công nghiệp | Hỗ trợ có mục tiêu đầu tư chỉnh trang đô thị | Hỗ trợ có mục tiêu đầu tư các công trình cấp bách | Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã |                      | Phân cấp đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối | Hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện cho các huyện, thành phố thực hiện nhiệm vụ Chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai | Hỗ trợ có mục tiêu từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giao tăng thu so với dự toán trung ương giao để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và |         |
| II | Phân cấp ngân sách huyện được hưởng theo dự toán giao tăng thêm (chi theo tiến độ)                                                                                         | 127.000 |                                                                            |                                                                        |                                                         |                                                                     |                                                              |                                              |                                                   |                                               | 127.000              | 88.000                                                      |                                                                                                                              | 39.000                                                                                                                                                                                                              |         |
| 1  | Thành phố Kon Tum                                                                                                                                                          | 91.300  |                                                                            |                                                                        |                                                         |                                                                     |                                                              |                                              |                                                   |                                               | 91.300               | 88.000                                                      |                                                                                                                              | 3.300                                                                                                                                                                                                               |         |
|    | Chi đầu tư từ nguồn giao tăng thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất so với dự toán trung ương giao và phân bổ theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách nhà | 88.000  |                                                                            |                                                                        |                                                         |                                                                     |                                                              |                                              |                                                   |                                               | 88.000               | 88.000                                                      |                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 2  | Huyện Đắk Hà                                                                                                                                                               | 4.300   |                                                                            |                                                                        |                                                         |                                                                     |                                                              |                                              |                                                   |                                               | 4.300                |                                                             |                                                                                                                              | 4.300                                                                                                                                                                                                               |         |
| 3  | Huyện Đắk Tô                                                                                                                                                               | 4.300   |                                                                            |                                                                        |                                                         |                                                                     |                                                              |                                              |                                                   |                                               | 4.300                |                                                             |                                                                                                                              | 4.300                                                                                                                                                                                                               |         |
| 4  | Huyện Tu Mơ Rông                                                                                                                                                           | 3.800   |                                                                            |                                                                        |                                                         |                                                                     |                                                              |                                              |                                                   |                                               | 3.800                |                                                             |                                                                                                                              | 3.800                                                                                                                                                                                                               |         |
| 5  | Huyện Ngọc Hồi                                                                                                                                                             | 4.300   |                                                                            |                                                                        |                                                         |                                                                     |                                                              |                                              |                                                   |                                               | 4.300                |                                                             |                                                                                                                              | 4.300                                                                                                                                                                                                               |         |
| 6  | Huyện Đắk Glei                                                                                                                                                             | 3.800   |                                                                            |                                                                        |                                                         |                                                                     |                                                              |                                              |                                                   |                                               | 3.800                |                                                             |                                                                                                                              | 3.800                                                                                                                                                                                                               |         |
| 7  | Huyện Sa Thầy                                                                                                                                                              | 3.800   |                                                                            |                                                                        |                                                         |                                                                     |                                                              |                                              |                                                   |                                               | 3.800                |                                                             |                                                                                                                              | 3.800                                                                                                                                                                                                               |         |
| 8  | Huyện Ia H'Drai                                                                                                                                                            | 4.000   |                                                                            |                                                                        |                                                         |                                                                     |                                                              |                                              |                                                   |                                               | 4.000                |                                                             |                                                                                                                              | 4.000                                                                                                                                                                                                               |         |
| 9  | Huyện Kon Rẫy                                                                                                                                                              | 3.400   |                                                                            |                                                                        |                                                         |                                                                     |                                                              |                                              |                                                   |                                               | 3.400                |                                                             |                                                                                                                              | 3.400                                                                                                                                                                                                               |         |
| 10 | Huyện Kon Plông                                                                                                                                                            | 4.000   |                                                                            |                                                                        |                                                         |                                                                     |                                                              |                                              |                                                   |                                               | 4.000                |                                                             |                                                                                                                              | 4.000                                                                                                                                                                                                               |         |

**Biểu số 04**  
**DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN**

*DVT: Triệu đồng*

| TT        | Danh mục dự án                                                                                                                                                                   | Chủ đầu tư                                                                                        | Địa điểm xây dựng | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định phê |                  | Nhóm dự án | Thời gian đã bố trí vốn thực hiện dự án | Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án sau khi được điều chỉnh | Nguyên nhân                                                                                                   |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------|------------------|------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                   |                   | Số, ngày tháng năm phê duyệt                           | TMĐT             |            |                                         |                                                              |                                                                                                               |
| <b>I</b>  | <b>Dự án do cấp tỉnh quản lý</b>                                                                                                                                                 |                                                                                                   |                   |                                                        | <b>1.549.264</b> |            |                                         |                                                              |                                                                                                               |
| 1         | Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ- phạm vi cầu nối qua sông Đăk Bla)                                                                        | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum | Kon Tum           | 985-13/9/2019;<br>826/06/9/2021                        | 457.126          | B          | 2020-2023                               | 2020-2025                                                    | Dự án chậm tiến độ thực hiện do vướng mắc trong công tác bồi thường, GPMB và nguồn thu hàng năm không đảm bảo |
| 2         | Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đăk Bla gần với chỉnh trang đô thị                                                                                                              | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum | Kon Tum           | 726-15/7/2019                                          | 87.000           | B          | 2020-2023                               | 2020-2024                                                    | Dự án chậm tiến độ thực hiện do vướng mắc trong công tác bồi thường, GPMB và nguồn thu hàng năm không đảm bảo |
| 3         | Đường dẫn vào cầu số 01 qua sông Đăk Bla gần với chỉnh trang đô thị                                                                                                              | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum | Kon Tum           | 728-15/7/2019                                          | 57.000           | B          | 2020-2023                               | 2020-2024                                                    | Nguồn thu tiền sử dụng đất hàng năm chưa đảm bảo                                                              |
| 4         | Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum | UBND thành phố Kon Tum                                                                            | Kon Tum           | 206-27/02/2019;<br>239-03/3/2021                       | 383.993          | B          | 2020-2023                               | 2020-2025                                                    | Dự án chậm tiến độ thực hiện do vướng mắc trong công tác bồi thường, GPMB và nguồn thu hàng năm không đảm bảo |
| 5         | Đối ứng dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Kon Tum                                                                                                      | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                                                             | Toàn tỉnh         | 669-14/7/2017                                          | 564.145          | B          | 2019-2023                               | 2019-2024                                                    | Hiện nay đang trình Bộ Tài chính xin gia hạn Hiệp định vay                                                    |
| <b>II</b> | <b>Dự án do cấp huyện quản lý</b>                                                                                                                                                |                                                                                                   |                   |                                                        | <b>570.659</b>   |            |                                         |                                                              |                                                                                                               |
| 1         | Cải tạo nâng cấp đường Bà Triệu (đoạn Nguyễn Viết Xuân - Đào Duy Từ), thành phố Kon Tum                                                                                          | UBND thành phố Kon Tum                                                                            | Kon Tum           | 2988-31/7/2019;2512-02/8/2021                          | 26.348           | C          | 2021-2023                               | 2021-2024                                                    | Ngân sách thành phố không đảm bảo bố trí                                                                      |
| 2         | Trường TH-THCS Kroong (cơ sở tiểu học), thành phố Kon Tum                                                                                                                        | UBND thành phố Kon Tum                                                                            | Kon Tum           | 3053-01/12/2020                                        | 10.800           | C          | 2021-2023                               | 2021-2024                                                    | Ngân sách thành phố không đảm bảo bố trí                                                                      |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                | Chủ đầu tư             | Địa điểm xây dựng | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định phê |         | Nhóm dự án | Thời gian đã bố trí vốn thực hiện dự án | Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án sau khi được điều chỉnh | Nguyên nhân                                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------|---------|------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                               |                        |                   | Số, ngày tháng năm phê duyệt                           | TMĐT    |            |                                         |                                                              |                                                        |
| 3  | Cổng chào cửa ngõ thành phố Kon Tum (Cổng phía Bắc và phía Nam)                                                               | UBND thành phố Kon Tum | Kon Tum           | 203-25/01/2021                                         | 8.800   | C          | 2021-2023                               | 2021-2024                                                    | Ngân sách thành phố không đảm bảo bố trí               |
| 4  | Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư kết hợp với mở rộng, phát triển khu dân cư phía Bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum    | UBND thành phố Kon Tum | Kon Tum           | 3130-03/12/2020                                        | 30.232  | C          | 2021-2023                               | 2021-2025                                                    | Ngân sách thành phố không đảm bảo bố trí               |
| 5  | Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum kết hợp với mở rộng, phát triển khu dân cư | UBND thành phố Kon Tum | Kon Tum           | 2995-31/7/2019; 1588-3/7/2020; 2511-2/8/2021           | 70.838  | C          | 2021-2023                               | 2021-2025                                                    | Ngân sách thành phố không đảm bảo bố trí               |
| 6  | Đường Trần Nhân Tông (đoạn Lê Hồng Phong - Phan Đình Phùng), TP Kon Tum                                                       | UBND thành phố Kon Tum | Kon Tum           | 3245-25/10/18                                          | 20.085  | C          | 2019                                    | 2019-2024                                                    | Vướng mắc trong công tác thực hiện giải phóng mặt bằng |
| 7  | San ủi mặt bằng khu trung tâm huyện Đăk Gle                                                                                   | UBND huyện Đăk Gle     | Đăk Gle           | 344-14/4/2021                                          | 21.280  | C          | 2021-2023                               | 2021-2024                                                    | Ngân sách huyện không đảm bảo bố trí                   |
| 8  | Trường THCS xã Đăk Pék                                                                                                        | UBND huyện Đăk Gle     | Đăk Gle           | 934-22/10/2021                                         | 5.667   | C          | 2021-2023                               | 2021-2024                                                    | Ngân sách huyện không đảm bảo bố trí                   |
| 9  | Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xộp, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy tỉnh Kon Tum                                     | UBND huyện Sa Thầy     | Sa Thầy           | 190-12/4/2022                                          | 123.000 | B          | 2020-2023                               | 2020-2025                                                    | Ngân sách huyện không đảm bảo bố trí                   |
| 10 | Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toản, thị trấn Sa Thầy.                    | UBND huyện Sa Thầy     | Sa Thầy           | 73-20/01/2021                                          | 52.000  | C          | 2021-2023                               | 2021-2025                                                    | Ngân sách huyện không đảm bảo bố trí                   |
| 11 | Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn liên hợp huyện Ngọc Hồi                                                                     | UBND huyện Ngọc Hồi    | Ngọc Hồi          | 630-19/7/2021                                          | 49.330  | C          | 2021-2023                               | 2021-2025                                                    | Ngân sách huyện không đảm bảo bố trí                   |
| 12 | Đường trung tâm thị trấn Plei Kăn                                                                                             | UBND huyện Ngọc Hồi    | Ngọc Hồi          | 1123-10/10/2019                                        | 152.279 | B          | 2020-2023                               | 2020-2025                                                    | Ngân sách huyện không đảm bảo bố trí                   |